

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		217,308,933,769	191,918,658,671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		93,265,763,003	127,611,142,988
1. Tiền	111	3	93,265,763,003	127,611,142,988
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84,833,482,267	49,014,356,920
1. Phải thu khách hàng	131		87,554,206,906	50,129,638,628
2. Trả trước cho người bán	132		1,414,037,416	1,234,764,300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	4	393,131,372	379,267,870
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5	(4,527,893,427)	(2,729,313,878)
IV. Hàng tồn kho	140	6	38,025,704,854	14,911,358,763
1. Hàng tồn kho	141		38,025,704,854	14,911,358,763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,183,983,645	381,800,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	731,988,645	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	451,995,000	381,800,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,191,419,704	6,691,427,759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		6,191,419,704	6,691,427,759
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5,722,735,496	6,422,743,551
- Nguyên giá	222		20,842,107,746	21,253,689,564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,119,372,250)	(14,830,946,013)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	180,000,000	180,000,000
- Nguyên giá	228		315,000,000	315,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135,000,000)	(135,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	288,684,208	88,684,208
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0

VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		223,500,353,473	198,610,086,430
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		144,572,122,975	124,292,717,943
I. Nợ ngắn hạn	310		142,407,022,975	122,236,781,017
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		120,435,193,293	105,506,960,008
3. Người mua trả tiền trước	313		201,398,291	23,758,039
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	12	1,749,911,169	3,646,264,082
5. Phải trả người lao động	315		4,924,824,882	3,883,637,014
6. Chi phí phải trả	316	13	3,246,077,874	1,768,696,947
7. Phải trả nội bộ	317	14	583,492,323	557,306,798
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	11,234,250,543	6,786,060,529
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		31,874,600	64,097,600
II. Nợ dài hạn	330		2,165,100,000	2,055,936,926
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	16	2,165,100,000	2,036,100,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	17	-	19,836,926
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78,928,230,498	74,317,368,487
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	78,928,230,498	74,317,368,487
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,384,000,000	1,661,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,474,368,487	933,069,530
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,470,000,000	931,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,599,862,011	10,792,298,957
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223,500,353,473	198,610,086,430
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		79,674,450	79,674,450
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
Địa chỉ:
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2011

Mẫu số

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4 NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	413,337,827,739	356,111,115,480	1,556,484,111,578	1,315,221,791,612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	240,220,749	72,590,000	920,280,639	72,590,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	413,097,606,990	356,038,525,480	1,555,563,830,939	1,315,149,201,612
4. Giá vốn hàng bán	11	22	396,186,789,132	342,469,466,808	1,492,566,326,971	1,266,395,954,687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		16,910,817,858	13,569,058,672	62,997,503,968	48,753,246,925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1,089,134,982	1,527,471,075	4,847,368,542	5,289,985,649
7. Chi phí tài chính	22	24	(1,214,855,202)	-	22,330,000	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	25	9,996,269,077	7,763,548,313	35,083,080,920	28,000,935,380
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	5,484,601,015	4,073,769,037	17,183,510,339	14,680,755,951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		3,733,937,950	3,259,212,397	15,555,951,251	11,361,541,243
11. Thu nhập khác	31	27	10,070,319,011	8,084,841,159	33,158,147,066	23,874,169,809
12. Chi phí khác	32	28	9,044,260,598	7,448,232,483	31,886,282,302	20,822,912,443
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1,026,058,413	636,608,676	1,271,864,764	3,051,257,366
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,759,996,363	3,895,821,073	16,827,816,015	14,412,798,609
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1,200,499,091	986,755,268	4,227,954,004	3,620,499,652
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,559,497,272	2,909,065,805	12,599,862,011	10,792,298,957
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	30	593 đồng/cổ phiếu	485 đồng/cổ phiếu	2.100 đồng/cổ phiếu	1.799 đồng/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16,827,816,015	14,412,798,609
2. Điều chỉnh cho các khoản			(2,267,132,756)	(4,351,259,782)
- Khấu hao TSCĐ	02		759,326,237	875,073,201
- Các khoản dự phòng	03		1,798,579,549	534,300,204
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,847,368,542)	(5,760,633,187)
- Chi phí lãi vay	06		22,330,000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,560,683,259	10,061,538,827
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35,819,125,347)	(7,071,508,161)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23,114,346,091)	(5,066,800,348)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22,098,817,871	9,144,018,201
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	466,929,609
- Tiền lãi vay đã trả	13		(22,330,000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,229,118,466)	(3,038,396,445)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(4,917,460,935)	137,936,926
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(31,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32,442,879,709)	4,602,718,609
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59,318,182)	(94,363,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		516,109,364	1,188,250,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,847,368,542	5,289,985,649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,304,159,724	6,383,872,558
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,206,660,000)	(7,269,370,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,206,660,000)	(7,269,370,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(34,345,379,985)	3,717,220,667
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127,611,142,988	123,893,922,321
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	93,265,763,003	127,611,142,988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương Mại Xi Măng là Công ty được chuyển đổi từ DNNN Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng theo QĐ số 803/QĐ-BXD ngày 28/05/2007 Của Bộ Xây Dựng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018236 ngày 02 tháng 07 năm 2007 do Sở kế hoạch

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần VICEM Thương Mại Xi măng theo giấy đăng ký kinh doanh số 0100105694 ngày 15 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 348 – Giải Phóng – Thanh Xuân – Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 60 tỷ (Sáu mươi tỷ đồng)

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Chi nhánh:</i>		
Thái Nguyên	Nhà số 8/1 Đường Cách Mạng tháng 8, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán Xi Măng
<i>Văn phòng đại diện</i>		
Văn phòng tại Lào Cai	Số 179 Đường Nhạc Sơn, Phường Cốc Lều, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Vĩnh Phúc	Nhà số 357, Đường Mê Linh, Phường Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Phúc Thọ	Nhà số 22246, Đại Lộ Hùng Vương, Phường Vân Cơ, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Yên Bái	Tổ 10, Phường Yên Ninh, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	Quản lý khách hàng trên địa bàn

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các loại xi măng, sản xuất và kinh doanh các loại phụ gia, vật liệu xây dựng và vật tư phục vụ sản xuất xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Sửa chữa ô tô, xe máy và gia công cơ khí;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường sông, biển, sắt và đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Xây dựng dân dụng, kinh doanh phát triển nhà và cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì xi măng, clinker và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh ăn uống và các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar), mua bán thuốc lá nội;
- Kinh doanh lâm sản, thủy sản, thức ăn gia súc, phân bón (trừ loại Nhà nước cấm);

- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Môi giới, tuyển chọn và cung ứng lao động (không bao gồm giới thiệu và cung ứng nhân sự cho cá nhân, tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đơn vị trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với kinh doanh sản phẩm, hàng hóa sắt thép.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với kinh doanh sản phẩm, hàng hóa xi măng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	01 năm

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt đ

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phả

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh tro

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất k

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân p

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng [chỉ áp dụng đối với đơn vị là nhà thầu xây lắp]

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn

3. TIỀN

31/12/2011

01/01/2011

	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2,706,875,200	3,571,775,300
Tiền gửi ngân hàng	90,458,887,803	124,039,367,688
Tiền đang chuyển	100,000,000	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
	93,265,763,003	127,611,142,988

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	393,131,372	379,267,870
- Phải thu tiền BHYT	0	160,000,000
- Phải Công ty Kinh doanh PT Nhà&Đô thị Hà Nội	101,368,908	101,368,908
- Phải thu tiền thuế TNCN	210,781,864	40,910,312
- Phải thu khác	80,980,600	76,988,650
	393,131,372	379,267,870

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác hàng	(4,527,893,427)	(2,729,313,878)
	(4,527,893,427)	(2,729,313,878)

Ghi chú:

Đến thời điểm 31/12/2011 Công ty đã tiến hành phân tích tuổi nợ và lập dự phòng theo quy định của Thông tư 228/TT/BTC của Bộ Tài Chính ngày 07 tháng 12 năm 2009, cụ thể:

Mã	Tuổi nợ	Tỷ lệ	Số tiền
Công ty CP Kinh doanh PT nhà và ĐT Hà Nội	trên 3 năm	100%	76,168,908
Công ty TNHH SXTM Quảng Đông	trên 3 năm	100%	193,125,282
Cửa hàng số 28 - Văn Điển	từ 1 năm đến 2 năm	50%	164,896,493
Cửa hàng số 94 - Phú Thịnh	từ 6 tháng đến 1 năm	30%	11,901,465
Cửa hàng số 03 - Cổ Nhuế	trên 3 năm	100%	39,426,540
Công ty XD và TM Việt Nam	trên 3 năm	100%	1,717,046,100
Cửa hàng số 68 - Tân Mai	trên 3 năm	100%	134,682,550
Cửa hàng số 31 - Văn Điển	từ 1 năm đến 2 năm	50%	49,524,275
Cửa hàng số 78 - Vĩnh Tuy	từ 2 năm đến 3 năm	70%	115,779,300
Cửa hàng số 59 - Hồng Mai	từ 1 năm đến 2 năm	50%	400,000,000
Cửa hàng số 36 - Vĩnh Hưng	từ 1 năm đến 2 năm	50%	249,561,000
Cửa hàng số 63 - Phú Lỗ	từ 2 năm đến 3 năm	70%	241,916,325
Cửa hàng số 72 - Vân Tri	từ 1 năm đến 2 năm	70%	1,106,046,789
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đô Thị Bắc Hà	từ 6 tháng đến 1 năm	30%	27,818,400
			4,527,893,427

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	36,141,281,910	12,860,449,650

Hàng hóa	1,884,422,944	2,050,909,113
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
	38,025,704,854	14,911,358,763

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu thuế	731,988,645	0
<i>Trong đó:</i>		
Thuế giá trị gia tăng	731,988,645	0
Cộng	731,988,645	0

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng, ký quỹ phục vụ sản xuất kinh doanh	451,995,000	381,800,000
<i>Trong đó:</i>		
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	251,995,000	131,800,000
Bảo lãnh, ký quỹ phục vụ sản xuất kinh doanh	200,000,000	250,000,000
Cộng	451,995,000	381,800,000

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ dùng cho quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	18,207,145,563	0	2,391,867,281	654,676,720	21,253,689,564
Số tăng trong kỳ	0	0	0	59,318,182	59,318,182
- Mua trong kỳ	0	0	0	59,318,182	59,318,182
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	470,900,000	0	0	0	470,900,000
- Chuyển sang BDS Đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	470,900,000	0	0	0	470,900,000
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	17,736,245,563	0	2,391,867,281	713,994,902	20,842,107,746
					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12,866,523,966	0	1,455,872,326	508,549,721	14,830,946,013
Số tăng trong kỳ	506,262,030	0	168,310,752	84,753,455	759,326,237
- Khấu hao trong kỳ	506,262,030	0	168,310,752	84,753,455	759,326,237
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	470,900,000	0	0	0	470,900,000
- Chuyển sang BDS Đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	470,900,000	0	0	0	470,900,000
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	12,901,885,996	0	1,624,183,078	593,303,176	15,119,372,250
					0
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại dư đầu kỳ	5,340,621,597	0	935,994,955	146,126,999	6,422,743,551
Tại dư cuối kỳ	4,834,359,567	0	767,684,203	120,691,726	5,722,735,496

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử	Phần Mềm	Công
-----------	----------	----------	------

	dụng đất	Máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	180,000,000	135,000,000	315,000,000
Số tăng trong kỳ	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số cuối kỳ:	180,000,000	135,000,000	315,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	0	135,000,000	135,000,000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
Số cuối kỳ	0	135,000,000	135,000,000
Giá trị còn lại			
Tại dư đầu kỳ	180,000,000	0	180,000,000
Tại dư cuối kỳ	180,000,000	0	180,000,000

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tổng số Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	288,684,208	88,684,208
<i>Trong đó:</i>		
Dự án nhà ở cao tầng kết hợp thương mại tại ngõ 1, Phan Đình Giót	88,684,208	88,684,208
Dự án nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy	200,000,000	0
	288,684,208	88,684,208

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	31,183,293	733,927,920
Thuế TTĐB	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế TNDN	1,677,954,004	2,679,118,466
Thuế Tài Nguyên	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
Thuế TNCN	40,773,872	32,074,894
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	201,142,802
	1,749,911,169	3,646,264,082

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí phải trả sửa chữa lớn	0	0
Chi phí phải trả (trích trước tiền bốc xếp, bán hàng...)	3,246,077,874	1,768,696,947
	3,246,077,874	1,768,696,947

14. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty	583,492,323	557,306,798
	583,492,323	557,306,798

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Kinh phí công đoàn	54,547,145	213,136,942
Bảo hiểm xã hội	53,288,541	35,531,296
Bảo hiểm y tế		0
Bảo hiểm thất nghiệp		0
Phải trả phải nộp khác	11,126,414,857	6,537,392,291
Trong đó:		
- Phải trả Điện lực Thanh Xuân	17,702,502	0
- Phải trả Viễn thông Hà Nội	0	0
- Phải trả về khuyến mại	8,483,347,569	4,002,878,954
- Phải trả cổ tức cho cổ đông năm 2007,2008	161,155,740	167,815,740
- Các khoản phải trả khác	2,464,209,046	2,366,697,597
	11,234,250,543	6,786,060,529

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	2,165,100,000	2,036,100,000
	2,165,100,000	2,036,100,000

17. QUỸ DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Tỷ lệ 3% trên tổng quỹ lương đóng BHXH)	0	19,836,926
	0	19,836,926

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	60,000,000,000	398,000,000	399,832,306	0	10,660,237,224	71,458,069,530
- Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	10,792,298,957	10,792,298,957
- Tăng do phân phối	0	1,661,000,000	533,237,224	533,000,000	0	2,727,237,224
- Tăng do chuyển nguồn	0	0	0	398,000,000	0	398,000,000
- Giảm do phân phối	0	0	0	0	10,660,237,224	10,660,237,224
- Giảm chuyển nguồn	0	398,000,000	0	0	0	398,000,000
Số dư cuối kỳ trước	60,000,000,000	1,661,000,000	933,069,530	931,000,000	10,792,298,957	74,317,368,487
Số dư đầu kỳ nay	60,000,000,000	1,661,000,000	933,069,530	931,000,000	10,792,298,957	74,317,368,487
- Lãi trong kỳ nay	0	0	0	0	12,599,862,011	12,599,862,011
- Tăng do phân phối	0	1,723,000,000	541,298,957	539,000,000	0	2,803,298,957
- Tăng do chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
- Giảm do phân phối	0	0	0	0	10,792,298,957	10,792,298,957
- Giảm chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ nay	60,000,000,000	3,384,000,000	1,474,368,487	1,470,000,000	12,599,862,011	78,928,230,498

b. Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn đầu tư của Nhà nước	35,786,140,000	59.64%	35,786,140,000	59.64%
Vốn góp của các đối tượng khác	24,213,860,000	40.36%	24,213,860,000	40.36%
- Do pháp nhân nắm giữ	0	0.00%	0	0.00%
- Do thể nhân nắm giữ	24,213,860,000	40.36%	24,213,860,000	40.36%
	60,000,000,000	100%	60,000,000,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	60,000,000,000	60,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	Tỷ lệ	Số tiền
- Từ lợi nhuận năm 2010	12%	7,200,000,000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	3,384,000,000	1,661,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	1,474,368,487	933,069,530
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1,470,000,000	931,000,000
	6,328,368,487	3,525,069,530

19.TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,556,484,111,578	1,315,221,791,612
	1,556,484,111,578	1,315,221,791,612

20.CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	920,280,639	72,590,000
	920,280,639	72,590,000

21.TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2011	31/12/2010
--	-------------------	-------------------

	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,555,563,830,939	1,315,149,201,612
	1,555,563,830,939	1,315,149,201,612

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	1,492,566,326,971	1,266,395,954,687
	1,492,566,326,971	1,266,395,954,687

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,847,368,542	5,289,985,649
Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
	4,847,368,542	5,289,985,649

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	0	0
Lãi mua hàng trả chậm	22,330,000	0
	22,330,000	0

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	602,014,545	136,858,182
Chi phí nhân công	12,320,998,869	9,823,443,162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317,558,372	561,813,896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,408,376,889	10,271,264,467
Chi phí bằng tiền khác	12,434,132,245	7,207,555,673
	35,083,080,920	28,000,935,380

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	748,145,103	599,201,848
Chi phí nhân công	8,072,896,194	7,365,722,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định, lợi thế kinh doanh	301,272,033	313,259,305
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1,798,579,549	544,842,848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,220,139,068	2,968,355,716
Chi phí bằng tiền khác	3,042,478,392	2,889,374,234
	17,183,510,339	14,680,755,951

27. THU NHẬP KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thu từ tiền hỗ trợ, khuyến mại nhận từ Công ty xi măng	31,422,167,522	20,020,110,468
Tiền thu từ nhượng bán tài sản, công cụ, dụng cụ	516,109,364	1,188,250,545

Thu nhập khác	1,219,870,180	2,665,808,796
---------------	---------------	---------------

	33,158,147,066	23,874,169,809
28. CHI PHÍ KHÁC	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi tiền hỗ trợ, khuyến mại tiêu thụ xi măng	31,422,167,522	19,761,201,622
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	14,920,000	717,603,007
Chi khác	449,194,780	344,107,814
	31,886,282,302	20,822,912,443

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16,827,816,015	14,412,798,609
Các khoản điều chỉnh tăng	84,000,000	69,200,000
- Chi phí không hợp lệ để xác định thuế TNDN	84,000,000	69,200,000
Các khoản điều chỉnh giảm tổng LN chịu thuế năm trước	0	0
- Chi phí trích trước loại ra khỏi LN chịu thuế năm trước		
Thu nhập chịu thuế TNDN	16,911,816,015	14,481,998,609
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	4,227,954,004	3,620,499,652
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,227,954,004	3,620,499,652

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12,599,862,011	10,792,298,957
Trừ:		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	0	0
Lợi nhuận phân phối cho cổ phiếu phổ thông	12,599,862,011	10,792,298,957
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	6,000,000	6,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,100	1,799

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan:
 Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Mối quan hệ	31/12/2011	31/12/2010
Mua hàng	VND	VND
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	1,249,780,042	1,056,785,241
Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng VICEM Hoàng Thạch	1,165,950,701,886	1,020,700,894,330
Công ty cổ phần Xi Măng VICEM Bỉm Sơn	43,493,890,715	58,031,416,938
Công ty cổ phần Xi Măng VICEM Bút Sơn	357,795,788,681	225,688,145,086
Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng VICEM Hải Phòng	196,190,000	40,950,000
Công ty cổ phần Xi Măng VICEM Hoàng Mai	1,386,650,000	2,336,869,500
Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng VICEM Tam Điệp	23,396,920,926	28,647,977,204

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2011	31/12/2010
		VND	VND
Phải thu			
Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng VICEM Hải Phòng		0	196,190,000
Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng VICEM Tam Điệp		504,197,716	0
Phải trả			
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam		583,492,323	557,306,798
Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng VICEM Hoàng Thạch		95,395,348,989	80,381,832,305
Công ty cổ phần Xi Măng VICEM Bim Sơn		351,008,024	2,241,938,792
Công ty cổ phần Xi Măng VICEM Bút Sơn		8,277,872,307	8,532,814,626
Công ty cổ phần Xi Măng VICEM Hoàng Mai		0	0
Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng VICEM Tam Điệp		0	3,167,513,658

Hà nội, ngày 28 tháng 01 năm 2012
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn